

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm 2011

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9-9
Lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 06/12/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn của các cổ đông sáng lập :

- Vốn của Tổng Công ty thiết bị điện Việt Nam (nay là Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam) do ông Hoàng Nghĩa Dân, ông Nguyễn Dung, ông Nguyễn Lộc, ông Nguyễn Khắc Quý làm đại diện là 11.320.560 cổ phần tương đương 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70,75 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nắm giữ 50.000 cổ phần tương đương 500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,31 % ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- 920 cổ đông khác nắm giữ 4.629.440 cổ phần tương đương 46.294.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 28,93 % ban đầu (160.000.000.000 đồng).

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã phát hành thêm 3.200.000 cổ phần phổ thông để tăng vốn điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 192.000.000.000 đồng trong đó vốn của Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam là 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 58,96%.

Năm 2011, Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam mua thêm 249.949 cổ phần, nâng tổng số cổ phần nắm giữ là 11.570.509 cổ phần, chiếm tỷ lệ 60,26%.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.38.299.443 – 08.38.292.971

Fax: 08.38.299.437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2011 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra

Công ty hiện có 3 Xí nghiệp và 2 chi nhánh hoạt động theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/08/2007 , cụ thể :

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Xí nghiệp Tân Á

- Mã chi nhánh:
- Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương , Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08.38.776.104 Fax : 08.38.754.188

Xí nghiệp Thành Mỹ

- Mã chi nhánh: 0300381564-002
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.165 Fax : 0613.836.444

Xí nghiệp Long Biên

- Mã chi nhánh: 0300381564-003
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.200 Fax : 0613.836.452

Chi nhánh Miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-009
- Địa chỉ : 236 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511.3611.627 Fax : 0511.3611.647

Chi nhánh Miền Bắc

- Mã chi nhánh: 0300381564-007
- Địa chỉ : 10A Hàng Cháo, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 04.37.346.846 Fax : 04.37.346.813

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Chủ tịch	05/7/2007	
- Ông Nguyễn Khắc Quý	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	
- Ông Trần Việt Anh	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	28/04/2010
- Ông Trịnh Quang Chiến	Việt Nam	Thành Viên	28/4/2010	

Ban Tổng giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Tổng giám đốc	06/7/2007	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	06/7/2007	
- Ông Nguyễn Dung	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	20/6/2008	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/4/2011	

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Ngô Quốc Hùng	Việt Nam	Trưởng ban	29/4/2009	
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	05/7/2007	
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	29/4/2009	

Ông Võ Hữu Luyện Việt Nam 01/9/2007

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2012



Số: 95A/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 01/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo đúng chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các Báo cáo được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**

**Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số : 0479/KTV

Kiểm toán viên**Lưu Vinh Khoa**

Chứng chỉ KTV số : 0166/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,059,548,481,244	796,535,649,663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	58,593,342,713	122,039,252,928
1. Tiền	111		58,593,342,713	38,738,452,928
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	83,300,800,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		369,942,889,653	275,791,992,755
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.2	344,593,897,944	271,925,064,018
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	23,676,127,182	4,130,811,104
5. Các khoản phải thu khác	135		3,452,650,356	1,799,117,633
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,779,785,829)	(2,063,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	605,366,581,419	386,762,916,720
1. Hàng tồn kho	141		608,003,010,592	386,762,916,720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,636,429,173)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,645,667,459	11,941,487,260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	426,175,290	384,498,755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,881,664,318	10,519,453,691
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.6	9,337,827,851	1,037,534,814
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		210,716,745,447	170,151,546,655
II. Tài sản cố định	220		152,205,799,720	117,524,814,712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	53,275,706,939	55,967,294,539
- Nguyên giá	222		296,780,523,044	280,371,148,514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243,504,816,105)	(224,403,853,975)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	50,357,095,026	51,376,920,750
- Nguyên giá	228		55,241,062,899	55,241,062,899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,883,967,873)	(3,864,142,149)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.9	48,572,997,755	10,180,599,423
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.10	8,666,736,611	8,667,325,111
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,135,707,611	10,063,587,611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,468,971,000)	(1,396,262,500)
V. Tài sản dài hạn khác	260		49,844,209,116	43,959,406,832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	46,124,818,809	38,474,645,812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.12	3,719,390,307	5,484,761,020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,270,265,226,691	966,687,196,318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

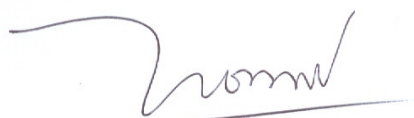
Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		891,184,434,911	648,312,771,304
I. Nợ ngắn hạn	310		843,454,651,368	639,695,188,049
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.13	273,862,811,357	245,656,308,322
2. Phải trả cho người bán	312	VI.14	222,702,118,082	65,389,917,845
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.15	3,325,262,950	20,084,389,854
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.16	20,953,470,439	16,289,302,035
5. Phải trả người lao động	315		30,132,358,431	27,738,297,699
6. Chi phí phải trả	316	VI.17	64,827,929,114	57,436,544,457
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.18	212,549,400,038	186,667,382,100
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		13,097,775,399	19,876,044,080
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,003,525,558	557,001,657
II. Nợ dài hạn	330		47,729,783,543	8,617,583,255
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.19	46,217,721,511	2,992,354,056
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,512,062,032	1,125,229,199
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	4,500,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		379,080,791,780	318,374,425,014
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	379,080,791,780	318,374,425,014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,000,000,000	192,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,034,300,000	24,034,300,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(156,900,000)	(126,900,000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(306,697,493)	3,088,909,029
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,839,120,178	4,305,822,928
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,186,951,776	8,120,357,276
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		137,484,017,319	86,951,935,781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,270,265,226,691	966,687,196,318

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		3,544,874,920	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5,818,411,602	5,818,411,602
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	VI.1	1,816,477.66	830,631.72
- EUR	VI.1	181.25	181.25
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu


LÊ THỊ HỒNG LĨNH

Kế toán trưởng


VÕ HỮU LUYỆN

Tp. HCM , ngày 01 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



HOÀNG NGHĨA ĐÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2011**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,181,282,785,551	2,350,171,913,027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	6,260,536,678	10,458,647,880
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,175,022,248,873	2,339,713,265,147
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,753,279,452,925	2,015,895,147,157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		421,742,795,948	323,818,117,990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	19,048,958,605	5,729,942,596
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	84,998,988,405	61,521,864,145
Trong đó: chi phí lãi vay	23		46,101,007,849	25,527,521,319
8. Chi phí bán hàng	24	VII.6	55,419,508,429	56,035,999,193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7	100,924,132,612	91,412,572,795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		199,449,125,107	120,577,624,453
11. Thu nhập khác	31	VII.8	5,501,143,787	480,341,074
12. Chi phí khác	32	VII.9	2,044,633,880	20,221,576
13. Lợi nhuận khác	40		3,456,509,907	460,119,498
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		202,905,635,014	121,037,743,951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	49,844,467,338	31,540,314,378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,765,370,713	(1,168,515,430)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		151,295,796,963	90,665,945,003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.12	7,886	4,725

Người lập biểu



NGUYỄN TỐ NGA

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tp. HCM, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



HOÀNG NGHĨA ĐÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		202,905,635,014	121,037,743,951
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.6,7	21,550,640,759	24,842,053,316
- Các khoản dự phòng	03		(3,965,512,346)	(126,506,564)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(22,881,844)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,961,814,012)	(2,943,410,706)
- Chi phí Lãi vay (*)	06		79,811,212,781	41,406,542,937
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		297,340,162,196	184,193,541,090
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		(90,743,058,271)	(86,391,443,403)
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		(221,240,093,872)	(86,159,547,501)
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		132,376,876,843	83,460,726,947
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		(7,691,849,532)	(13,037,448,488)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(45,145,070,940)	(41,288,442,937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(46,144,157,718)	(23,119,371,528)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7,827,086,965	1,083,592,275
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16,601,209,734)	(10,423,299,681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,978,685,937	8,318,306,774
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70,622,662,348)	(19,585,506,447)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		332,914,647	466,936,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(72,120,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(18,550,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		2,961,814,012	2,943,410,706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67,400,053,689)	(16,193,709,377)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

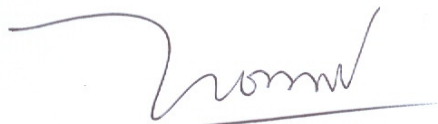
Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(30,000,000)	(53,900,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,030,930,678,675	468,290,673,765
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(960,438,794,087)	(413,977,256,379)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76,395,446,000)	(18,515,025,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,933,561,412)	35,744,492,286
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(63,354,929,164)	27,869,089,683
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		122,039,252,928	93,082,828,440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(90,981,051)	1,087,334,805
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	58,593,342,713	122,039,252,928

(*) Bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ trả cho đại lý

Người lập biểu



LÊ THỊ HỒNG LINH

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tp. HCM, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



HOÀNG NGHĨA ĐÀN

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 06/12/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn của các cổ đông sáng lập :

- Vốn của Tổng Công ty thiết bị điện Việt Nam (nay là Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam) do ông Hoàng Nghĩa Đàn, ông Nguyễn Dung, ông Nguyễn Lộc, ông Nguyễn Khắc Quý làm đại diện là 11.320.560 cổ phần tương đương 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70,75 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nắm giữ 50.000 cổ phần tương đương 500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,31 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- 920 cổ đông khác nắm giữ 4.629.440 cổ phần tương đương 46.294.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 28,93 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng).

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã phát hành thêm 3.200.000 cổ phần phổ thông để tăng vốn điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 192.000.000.000 đồng trong đó vốn của Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam là 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 58,96%.

Năm 2011, Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam mua thêm 249.949 cổ phần, nâng tổng số cổ phần nắm giữ là 11.570.509 cổ phần, chiếm tỷ lệ 60,26%.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái . Thông tư yêu cầu các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi bút toán đảo vào đầu kỳ sau.

Trong năm tài chính 2011, Công ty đã tiếp tục lựa chọn việc áp dụng thông tư số 201/2009/TT-BTC để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Nếu Công ty áp chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, lợi nhuận sau thuế sẽ giảm một khoản là 300.037.645 VNĐ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

2. Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

5.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

Trong năm tài chính 2011, Công ty thực hiện khấu hao nhanh một số Tài sản cố định là máy móc thiết bị sản xuất làm cho Chi phí khấu hao tăng 8.633.503.791 đồng và Lợi nhuận giảm một khoản tương ứng.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ

trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm		Số đầu năm
Tiền mặt		639,727,691		447,485,456
+ Tiền mặt VND		597,453,516		441,755,119
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD		2.029,68 USD #	42,274,175	302,68 USD # 5,730,337
Tiền gửi ngân hàng		57,953,615,022		38,290,967,472
- Tiền gửi ngân hàng VND		20,115,477,205		22,560,395,041
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		37,838,137,817	539.567,57 USD #	15,730,572,431
USD		1.816.477,66 USD #	37,833,596,703	830.631,72 USD # 15,725,519,724
EUR		181,25 EUR #	4,541,114	181,25 EUR # 5,052,707
Các khoản tương đương tiền		-		83,300,800,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (lãi suất 0,57%-1%/năm)		2.550.000 USD #		48,276,600,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng (lãi suất 1%/năm)		1.100.000 USD #		20,825,200,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng (lãi suất 1%/năm)		750.000 USD #		14,199,000,000
Cộng		58,593,342,713		122,039,252,928
2. Phải thu của khách hàng		Số cuối năm		Số đầu năm
Phải thu khách hàng - VNĐ		331,082,600,222		256,598,507,607
Phải thu khách hàng - USD		648.708,36 USD #	13,511,297,722	809.558,23 USD # 15,326,556,411
Cộng		344,593,897,944		271,925,064,018
3. Trả trước cho người bán		Số cuối năm		Số đầu năm
Công ty TNHH Shanghai Byl Equipment		-		8.200,00 USD # 155,242,400
Pourtier s.a.s		-		4.138,56 EUR # 109,928,431
Sicme Italia Impianti		-		4.785,00 USD # 90,589,620
Unitek Maschinenbau - UND Handelsges MBH		-		440,00 EUR # 11,687,280
Troester GMBH & Co. KG		480.000,00 USD #	9,997,440,000	-
Công ty CP Xây Dựng số 1 Hà Nội		1,914,985,978		-
Công ty CP Vật tư và Xây Dựng Hà Nội		4,581,000,000		-
Công ty TNHH DV-TM Hantrivi		313,636,364		313,636,364
Công ty TNHH Hà Minh Phát		1,227,050,000		-
CTY Du Lịch và Tiếp Thị GTVT(Viettravel)-CN Bình Dương		2,700,000,000		570,240,000
CTY TNHH TM XD Phát Thuận		-		1,540,000,000
Công ty CP Tư Vấn Thiết kế CN & Dân Dụng(IDCo)		425,896,100		755,486,100
Các công ty khác		2,516,118,740		584,000,909
Cộng		23,676,127,182		4,130,811,104

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	3,907,181,646
Nguyên liệu, vật liệu	229,282,102,468	121,711,396,366
Công cụ dụng cụ	471,288,669	428,723,104
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101,580,094,394	53,384,713,491
Thành phẩm	276,277,539,438	207,326,193,734
Hàng hóa	391,985,623	4,708,379
Cộng	608,003,010,592	386,762,916,720
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(2,636,429,173)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	605,366,581,419	386,762,916,720

(*) Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho một số thành phẩm được sản xuất theo đơn đặt hàng còn lại sau khi giao hàng. Hầu hết các sản phẩm này có quy cách đặc thù, tính phổ dụng kém, khó tiêu thụ.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	320,259,538	181,024,145
Chi phí thuê cửa hàng	105,915,752	203,474,610
Cộng	426,175,290	384,498,755

6. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ dự thầu	855,417,196	725,534,814
Ký quỹ mở L/C thanh toán	380.956,83 USD # 7,934,568,855	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	547,841,800	312,000,000
Cộng	9,337,827,851	1,037,534,814

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	54,458,400,333	204,450,069,172	2,580,851,488	18,881,827,521	280,371,148,514
Tăng trong năm	-	19,942,885,049	363,996,172	3,071,344,655	23,378,225,876
Thanh lý trong năm	-	6,873,712,046	95,139,300	-	6,968,851,346
Số cuối năm	54,458,400,333	217,519,242,175	2,849,708,360	21,953,172,176	296,780,523,044
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	38,070,077,425	169,951,180,407	2,407,042,734	13,975,553,409	224,403,853,975
Tăng trong năm	2,313,904,630	15,611,728,103	231,018,008	2,374,164,294	20,530,815,035
Giảm trong năm	-	1,429,852,905	-	-	1,429,852,905
Số cuối năm	40,383,982,055	184,133,055,605	2,638,060,742	16,349,717,703	243,504,816,105
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16,388,322,908	34,498,888,765	173,808,754	4,906,274,112	55,967,294,539
Số cuối năm	14,074,418,278	33,386,186,570	211,647,618	5,603,454,473	53,275,706,939

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối năm: 191.213.389.598 đ

Tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay : 0 đ

Các cam kết về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 73,765,524,720

Gồm:

+ Mua dây chuyển CCV Line trị giá :	1,680,000 USD #	34,991,040,000
+ Mua 03 máy xoắn Buncher trị giá :	89,500 USD #	1,864,106,000
+ Mua phụ tùng nâng cấp máy bọc 150 trị giá :	132,240 USD #	2,816,778,720
+ Thực hiện Hợp đồng xây dựng nhà xưởng chính:		19,000,000,000
+ Đóng cọc D300 của móng máy, móng cân điện tử, móng bể thử:		4,577,000,000
+ Thi công móng máy, mương cáp, bể nước ngầm:		4,516,600,000
+ Lắp đặt và cung cấp thiết bị phụ trợ cho HT CCV line:		6,000,000,000

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940	-	55,241,062,899
Tăng trong năm					-
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940		55,241,062,899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm		2,739,365,209	1,124,776,940	-	3,864,142,149
Tăng trong năm		1,019,825,724	-	-	1,019,825,724
Giảm trong năm		-	-		-
Số cuối năm		3,759,190,933	1,124,776,940		4,883,967,873
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3,125,000,000	48,251,920,750	-	-	51,376,920,750
Số cuối năm	3,125,000,000	47,232,095,026	-	-	50,357,095,026

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tư vấn thiết kế Nhà 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	-	1,609,345,814
Dự án xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung	16,050,365,256	6,806,643,537
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	28,578,783,250	70,978,364
Sửa chữa lớn máy bọc 90 Au Cơ	-	480,284,726
Dự án nhà 799 Kinh Dương Vương	54,545,455	129,323,819
Dự án nhà máy cáp điện miền Trung	1,884,663,638	255,065,455
Lò lưu hóa cáp của XN Thành Mỹ	431,735,615	-
Khác	1,572,904,541	828,957,708
Cộng	48,572,997,755	10,180,599,423

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác(*)	10,135,707,611	10,063,587,611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(1,468,971,000)	(1,396,262,500)
Cộng	8,666,736,611	8,667,325,111

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	480,000	4,995,833,299	480,000	4,995,833,299
Vietcombank	32,555	2,178,670,000	21,855	2,106,550,000
Công ty CP Công nghệ	77,500	1,057,011,301	77,500	1,057,011,301
Vicosimex	26	260,000,000	26	260,000,000
Công ty CP Điện cơ	10,000	124,193,011	10,000	124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100,000	1,020,000,000	100,000	1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000		500,000,000
Cộng		10,135,707,611		10,063,587,611

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 31/12/2011	Giá trị thị trường 31/12/2011	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	VCB	32,555	2,178,670,000	709,699,000	(1,468,971,000)
Cộng		32,555	2,178,670,000	709,699,000	(1,468,971,000)

11. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	8,911,685,000	9,104,376,335
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	37,187,334,359	29,075,278,504
Các chi phí khác	25,799,450	294,990,973
Cộng	46,124,818,809	38,474,645,812

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	14,877,561,228	21,939,044,080
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3,719,390,307	5,484,761,020
13. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	17,105,683,026
Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM (a)	35,210,000,000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	100,000,000,000
Ngân hàng HSBC (b)	161,169,487,373	44,630,000,000
Tổng công ty thiết bị kỹ thuật điện (c)	45,000,000,000	70,000,000,000
Ngân hàng phát triển VN - SGD II	-	13,000,000,000
Ngân hàng TM Chinatrust (d)	29,180,000,000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		
- VNĐ (e)	2,290,500,000	-
- USD (f)	1,012,823,984	920,625,296
Cộng	273,862,811,357	245,656,308,322

(a): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2011	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
0042/KH/11NH	03-03-2011	35,210,000,000	Theo từng lần giải ngân	Tín chấp

(b): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2011	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
CILVNM119179	08-09-2011	1,765,000,000	17.6%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
CILVNM119762	23-09-2011	28,330,000,000	17.6%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
CILVNM119815	26-09-2011	5,300,000,000	17.6%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
CILVNM001308	04-11-2011	26,800,000,000	16.1%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
CILVNM002246	30-11-2011	15,700,000,000	15.7%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
CILVNM002432	06-12-2011	10,800,000,000	15.9%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
CILVNM002532	08-12-2011	38,700,000,000	15.5%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
CILVNM002598	09-12-2011	17,500,000,000	15.5%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
CILVNM003154	30-12-2011	16,274,487,373	15.2%	Nợ phải thu và hàng tồn kho

(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2011	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI	15-08-2008	45,000,000,000	14%	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

(d): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2011	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
CTCHCM-ST204-10 & thỏa thuận CTCHCM-AC1-ST204-10	18/03/2011 02/12/2011	29,180,000,000	Theo từng lần giải ngân	Thế chấp khoản phải thu 3.000.000.000 USD

(e): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201101014 ngày 25/02/2011 (Xem thuyết minh V.21)

(f): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 (Xem thuyết minh V.21)

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

14. Phải trả cho người bán		Số cuối năm		Số đầu năm
Công ty CP Sản Xuất Thanh Vân		39,600,000,000		-
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam		173,592,126,803		-
Công ty Dây đồng VN-CFT		-		56,520,988,151
Công ty TNHH Polycorn		-		2,530,000,000
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina		2,509,056,000		470,870,400
Công ty TNHH Shanghai Byl Equipment	66.842,33 USD #	1,392,192,049		-
Guangdong Silver Age SCI & Tech Co.	23.491,00 USD #	489,271,173		-
Avalong Technology Co.,LTD.	3.200,00 USD #	66,649,600	36.200,00 USD #	685,338,400
Công ty TNHH Hóa Chất LG Vina		-		1,386,000,000
Công ty TNHH Thương mại Đức Biên		1,937,216,820		
Công ty TNHH Arkema LTD.		447,733,000		3,311,996,075
Các công ty khác		2,667,872,637		484,724,819
Cộng		222,702,118,082		65,389,917,845
15. Người mua trả tiền trước		Số cuối năm		Số đầu năm
Người mua trả tiền trước		3,325,262,950		20,084,389,854
Cộng		3,325,262,950		20,084,389,854
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối năm		Số đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu		891,462,995		416,065,726
Thuế thu nhập doanh nghiệp		18,888,003,333		15,187,693,713
Thuế thu nhập cá nhân		1,174,004,111		685,542,596
Cộng		20,953,470,439		16,289,302,035
17. Chi phí phải trả		Số cuối năm		Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		6,570,000,000		8,143,199,158
Chi phí bán hàng		2,445,029,392		1,890,245,081
Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ,...)		1,804,188,142		156,080,830
Chi phí khuyến mãi		2,429,865,002		499,872,096
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán		4,452,860,805		3,271,584,409
Chi phí hội nghị khách hàng		11,556,165,000		9,293,500,000
Chiết khấu thương mại		35,569,820,773		34,182,062,883
Cộng		64,827,929,114		57,436,544,457

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	205,435,811,566	182,749,910,925
Kinh phí công đoàn	63,449,941	343,071,575
Bảo hiểm xã hội	137,027,287	969,971
Bảo hiểm y tế	20,190,079	114,547
Các khoản khác	6,892,921,165	3,573,315,082
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3,241,040,400	1,496,308,400
- Phải trả lãi vay	3,163,360,883	1,738,100,000
- Các khoản khác	488,519,882	338,906,682
Cộng	212,549,400,038	186,667,382,100

19. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)		
- USD (a) 109.430,00 USD #	2,279,208,040	158.058,00 USD # 2,992,354,056
- VNĐ (b)	1,717,875,000	-
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (**)	42,220,638,471	-
Cộng	46,217,721,511	2,992,354,056

(*a) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 :

+ Số tiền vay : 4.300.000.000đ hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư mua máy tạo hạt PVC

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay là máy tạo hạt PVC mới 100% có giá trị tạm tính là 6.096.750.000đ (tương đương USD330,000.00)

(*b) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201101014 ngày 25/02/2011 :

+ Số tiền vay : 6.500.000.000đ hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay : 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Xây dựng nhà kho dự án tại KCN Hòa Cẩm - Đà Nẵng

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Vay không tài sản đảm bảo theo QĐ số 20/EIB/HĐQT-03 của HĐQT Eximbank ngày 27/8/2003.

(**) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Số tiền vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

20. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	192,000,000,000	(73,000,000)	3,110,279,329	5,729,270,079	21,811,431,850
-Tăng vốn trong năm	-				-
- Tăng cổ phiếu quỹ		(53,900,000)			
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước					90,665,945,003
-Phân phối lợi nhuận năm trước					25,525,441,071
+ Phân phối cho quỹ			1,195,543,599	2,391,087,197	3,586,630,796
+ Chia cổ tức năm					19,189,060,000
+ Phân phối cho quỹ					2,391,087,196
Khen thưởng, phúc lợi					
+ Các khoản khác					358,663,079
Số dư cuối năm trước	192,000,000,000	(126,900,000)	4,305,822,928	8,120,357,276	86,951,935,781
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	192,000,000,000	(126,900,000)	4,305,822,928	8,120,357,276	86,951,935,781
- Tăng vốn trong năm	-				
- Tăng cổ phiếu quỹ		(30,000,000)			
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm nay					151,295,796,963
-Phân phối lợi nhuận năm nay					100,763,715,424
+ Phân phối cho quỹ			4,533,297,250	9,066,594,500	13,599,891,750
+ Chia cổ tức năm nay					76,737,240,000
+ Phân phối cho quỹ					9,066,594,500
Khen thưởng, phúc lợi					
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					1,359,989,175
Số dư cuối năm nay	192,000,000,000	(156,900,000)	8,839,120,178	17,186,951,776	137,484,017,319

(*) Trong năm 2011, Cổ phiếu quỹ được Công ty mua lại từ cán bộ, công nhân viên nghỉ việc với số lượng 3.000 cổ phần tương đương với mệnh giá 30.000.000 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	115,705,090,000	115,705,090,000	113,205,600,000	113,205,600,000
-Vốn góp của cổ đông khác	76,294,910,000	76,294,910,000	78,794,400,000	78,794,400,000
	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	192,000,000,000	192,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	192,000,000,000	192,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	76,737,240,000	19,189,060,000

Cổ phiếu :

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.200.000 cổ phần	19.200.000 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000 cổ phần	19.200.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	19.200.000 cổ phần	19.200.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	15.690 cổ phần	12.690 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	15.690 cổ phần	12.690 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.184.310 cổ phần	19.187.310 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	19.184.310 cổ phần	19.187.310 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3,154,882,345,569	2,334,084,119,718
Doanh thu gia công sản xuất	344,761,552	42,073,880
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	25,494,078,680	15,808,796,860
Doanh thu dịch vụ	561,599,750	236,922,569
Cộng	3,181,282,785,551	2,350,171,913,027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1,404,908,870	8,435,028,675
Giảm giá hàng bán	193,587,944	-
Hàng bán bị trả lại	4,662,039,864	2,023,619,205
Cộng	6,260,536,678	10,458,647,880

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	2,722,300,827,269	1,997,134,531,755
Giá vốn gia công sản xuất	115,413,067	31,393,741
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	27,487,774,249	17,218,813,152
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	739,009,167	1,510,408,509
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,636,429,173	-
Cộng	2,753,279,452,925	2,015,895,147,157
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,446,949,398	2,619,410,706
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	1,366,500,000	324,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,217,657,719	2,752,077,074
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	22,881,844
Khác	17,851,488	11,572,972
Cộng	19,048,958,605	5,729,942,596
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	46,101,007,849	25,527,521,319
Chi phí lãi tiền nhận ký quỹ	25,027,656,648	15,879,021,618
Chiết khấu thanh toán	8,682,548,284	5,621,833,179
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,143,028,885	14,245,225,529
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	72,708,500	248,262,500
Khác	972,038,239	-
Cộng	84,998,988,405	61,521,864,145
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2,342,870,256	1,788,234,112
Chi phí vật liệu	103,238,161	448,903,427
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	130,637,293	127,194,606
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	101,927,036
Chi phí bảo hành	(6,762,975,998)	17,067,619,111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,406,106,982	9,199,912,176
Chi phí bằng tiền khác	44,199,631,735	27,302,208,725
Cộng	55,419,508,429	56,035,999,193
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	64,496,857,163	50,557,686,791
Chi phí vật liệu	775,701,003	601,603,416
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1,401,603,133	936,016,472
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,903,330,765	19,478,309,937
Thuế, phí, lệ phí	1,853,777,881	2,122,267,440
Hoàn nhập dự phòng	(283,214,171)	(374,769,064)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,164,609,862	2,145,324,020
Chi phí bằng tiền khác	15,611,466,976	15,946,133,783
Cộng	100,924,132,612	91,412,572,795

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	332,914,647	466,936,364
Thu lãi nợ quá hạn	651,078,160	-
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	4,500,000,000	-
Thu nhập khác	17,150,980	13,404,710
Cộng	5,501,143,787	480,341,074

9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	184,550,033	-
CP chuẩn bị đầu tư tại 70-72 NKKK (*)	1,790,289,663	-
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	69,794,184	20,221,576
Cộng	2,044,633,880	20,221,576

(*) Công ty đã quyết định ngừng dự án xây cao ốc văn phòng tại số 70-72 NKKK, Quận 1, Tp. HCM.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3,928,723,971,361	2,926,829,549,756
Chi phí nhân công	51,332,045,048	42,777,583,874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,304,493,771	12,651,386,101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,836,413,667	3,977,748,054
Chi phí khác bằng tiền	13,151,266,316	9,553,205,398
Cộng	4,008,348,190,163	2,995,789,473,183

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	202,905,635,014	121,037,743,951
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	(3,527,765,662)	5,123,513,560
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	3,533,717,190	449,451,841
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	(7,061,482,852)	4,674,061,719
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	199,377,869,352	126,161,257,511
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	49,844,467,338	31,540,314,378
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	49,844,467,338	31,540,314,378

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2011 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm nay

151,295,796,963

Năm trước

90,665,945,003

Số cổ phiếu bình quân lưu hành (*)

19,184,877

19,190,141

Lãi cơ bản trên cổ**7,886****4,725**

(*) Số cổ phiếu lưu hành bình quân	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành	Số cổ phiếu bình quân lưu hành 2011
- Số đầu kỳ	19,187,310	365	19,187,310
- PS tăng trong kỳ			-
- PS giảm trong kỳ	(3,000)		(2,433)
10-03-2011	(3,000)	69	(2,433)
CỘNG	19,184,310		19,184,877

VIII. Những thông tin khác**1. Áp dụng quy định kế toán mới**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.4 đến VIII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công

2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Trả nợ vay	25,000,000,000	-
	Trả lãi vay	9,267,300,000	6,030,000,000
	Lãi vay phát sinh trong năm	9,118,783,333	6,148,100,000
	Mua nguyên vật liệu	407,951,582,649	-
	Đã thanh toán	234,359,455,846	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2011), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền vay	45,000,000,000	70,000,000,000
	Phải trả lãi vay	1,589,583,333	1,738,100,000
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	173,592,126,803	-

3. Thông tin về bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Thông tin về bộ phận theo khu vực được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty	Xí nghiệp Long Biên	Xí nghiệp Tân Á	Xí nghiệp Thành Mỹ	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền.	57,272,243,722	511,358,341	250,369,036	559,371,614	58,593,342,713
2) Phải thu khách hàng	110,309,064,827	80,051,811,050	77,709,421,202	76,523,600,865	344,593,897,944
3) Nguyên vật liệu tồn kho.	30,387,054,177	68,401,570,979	36,517,906,189	93,975,571,123	229,282,102,468
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	18,467,198,540	49,245,101,920	25,642,797,254	8,224,996,680	101,580,094,394
5) Tài sản cố định hữu hình:	13,045,329,410	12,798,152,467	19,033,411,982	8,398,813,080	53,275,706,939
- Nguyên giá	25,393,398,656	64,373,093,971	76,850,786,156	130,163,244,261	296,780,523,044
- Hao mòn lũy kế	(12,348,069,246)	(51,574,941,504)	(57,817,374,174)	(121,764,431,181)	(243,504,816,105)
6) Tài sản cố định vô hình:	50,357,095,026	-	-	-	50,357,095,026
- Nguyên giá	55,241,062,899	-	-	-	55,241,062,899
- Hao mòn lũy kế	(4,883,967,873)	-	-	-	(4,883,967,873)
7) Tài sản không phân					432,582,987,207
Tổng cộng Tài sản					1,270,265,226,691
1) Vay ngắn hạn, dài	320,080,532,868	-	-	-	320,080,532,868
2) Nợ phải trả bộ phận	223,576,035,828	185,600,106	2,025,516,000	240,229,098	226,027,381,032
3) Nợ phải trả không phân bổ.					345,076,521,011
Nợ phải trả					891,184,434,911

Công ty tổ chức bán hàng tập trung thông qua bộ máy bán hàng của Công ty, các Xi nghiệp không tổ chức bán hàng cũng như không hạch toán Doanh thu, Giá vốn.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,593,342,713	122,039,252,928	58,593,342,713	122,039,252,928
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	83,300,000,000	-	83,300,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8,666,736,611	8,667,325,111	8,666,736,611	8,667,325,111
Phải thu khách hàng	344,593,897,944	271,925,064,018	344,593,897,944	271,925,064,018
Các khoản phải thu khác	29,098,317,815	13,740,604,893	29,098,317,815	13,740,604,893
Cộng	440,952,295,083	499,672,246,950	440,952,295,083	499,672,246,950
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	222,702,118,082	65,389,917,845	222,702,118,082	65,389,917,845
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	320,080,532,868	248,648,662,378	320,080,532,868	248,648,662,378
Phải trả người lao động	30,132,358,431	27,738,297,699	30,132,358,431	27,738,297,699
Chi phí phải trả	64,827,929,114	57,436,544,457	64,827,929,114	57,436,544,457
Các khoản phải trả khác	227,159,237,469	207,668,655,379	227,159,237,469	207,668,655,379
Cộng	864,902,175,964	606,882,077,758	864,902,175,964	606,882,077,758

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho.

Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặc khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	222,702,118,082	-	-	222,702,118,082
Vay và nợ	273,862,811,357	46,217,721,511	-	320,080,532,868
Phải trả cho người lao động	30,132,358,431	-	-	30,132,358,431
Chi phí phải trả	64,827,929,114	-	-	64,827,929,114
Các khoản phải trả khác	225,647,175,437	1,512,062,032	-	227,159,237,469
Cộng	817,172,392,421	47,729,783,543	-	864,902,175,964

Số đầu năm

Phải trả cho người bán	65,389,917,845	-	-	65,389,917,845
Vay và nợ	245,656,308,322	2,992,354,056	-	248,648,662,378
Phải trả cho người lao động	27,738,297,699	-	-	27,738,297,699
Chi phí phải trả	57,436,544,457	-	-	57,436,544,457
Các khoản phải trả khác	206,543,426,180	1,125,229,199	-	207,668,655,379
Cộng	602,764,494,503	4,117,583,255	-	606,882,077,758

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay có lãi suất cố định được xác định khi nhận nợ trong suốt thời gian vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. Thông tin khác

Như đã trình bày ở thuyết minh V.1.2 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty áp dụng chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính. Theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền và các khoản công nợ là 300.037.645 VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì kết chuyển vào chi phí như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2011

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2011 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



NGÔ HỒNG NGÀ

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tp. HCM, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Tổng giám đốc


HOÀNG NGHĨA ĐÀN